



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG
Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.
Điện thoại : 076.840138 Fax : 076.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho 6 tháng đầu năm 2011
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011



Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai Tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29 tháng 03 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ là **397.362.020.000 VND** (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, hai mươi ngàn đ

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên	
Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Miền Đông	Phước Hoà – Tân Thành – Bà Rịa –Vũng Tàu
Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Đồng Khởi	165D2 An.Thuận A - Mỹ Thạnh An, Thị xã Bến Tre
Chi nhánh tại Đắk Lắk	Trung tâm thương mại Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh tại Tp. HCM	Số 9 Nguyễn Kim , phường 12 - Quận 5 - TP Hồ Chí
Chi nhánh tại Hòa Bình	10/b1 tổ 2A, P.Tân Thịnh, Tp.Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bìr
Công ty liên kết	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	111.211.790.000 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	63.000.000.000 VND
Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế	2.600.000.000 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	11.500.000.000 VND
Công ty con	Vốn đầu tư
Cty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 56.454.618.096 VND (Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 113.692.654.638 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là 92.943.947.424 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2011 là 148.684.418.953 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuận
Ông : Nguyễn Văn Hung
Ông : Lê Văn Thuỷ
Ông : Lê Văn Chung
Ông : Lê Xuân Quế
Bà : Võ Thị Hồng Tâm

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuận
Ông : Nguyễn Văn Hung
Ông : Lê Văn Chung
Ông : Lê Xuân Quế
Ông : Nguyễn Hoàng Sang
Bà : Lê Thị Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám Đốc Tài Chính
Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Đinh Hoài Ân
Bà : Lê Thị Tính
Ông : Lê Thanh Hành

Trưởng ban kiểm soát
Ủy viên kiểm soát
Ủy viên kiểm soát

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai Tỉnh An Giang phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Long Xuyên, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch


Lê Thanh Thuận

169
GT
PH
X
OI
AN
YEN

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

024
Y
ÁP
/ DU
/ /
JIAN
-T-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		849.135.335.599	792.945.074.909
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		32.343.397.476	102.231.328.105
111	1. Tiền	03	4.724.857.476	46.706.328.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.618.540.000	55.525.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		401.178.658.701	288.412.382.483
131	1. Phải thu khách hàng		295.852.384.241	262.368.865.699
132	2. Trả trước cho người bán		93.550.238.503	8.247.380.900
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	11.776.035.957	17.796.135.884
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		322.428.475.011	345.536.414.086
141	1. Hàng tồn kho	05	322.428.475.011	345.536.414.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		93.184.804.411	56.764.950.235
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.479.683.902	12.363.990.024
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	47.854.749	1.440.453.360
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		74.657.265.760	42.960.506.851
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		536.599.644.031	451.947.725.235
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		956.890.000	956.890.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		956.890.000	956.890.000
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
220	II. Tài sản cố định		234.002.808.638	213.742.518.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	25.473.879.829	33.609.190.650
222	- Nguyên giá		29.369.743.861	36.734.836.692
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.895.864.032)	(3.125.646.042)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	08	8.451.214.419	8.413.789.419
228	- Nguyên giá		8.451.214.419	8.413.789.419
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	200.077.714.390	171.719.538.075
240	III. Bất động sản đầu tư	10	64.392.866.847	42.415.133.429
241	- Nguyên giá		75.759.037.848	53.165.954.099
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.366.171.001)	(10.750.820.670)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		233.337.830.911	191.789.540.043
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	227.837.830.911	186.289.540.043
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	5.500.000.000	5.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		3.909.247.635	3.043.643.619
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.909.247.635	3.043.643.619
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.385.734.979.630	1.244.892.800.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		730.027.113.957	843.140.764.523
310	I. Nợ ngắn hạn		570.078.472.957	631.683.925.523
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	271.179.603.803	220.849.711.192
312	2. Phải trả người bán		182.103.658.721	288.337.828.339
313	3. Người mua trả tiền trước		55.312.536.028	59.734.646.612
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	44.183.582.427	28.153.066.699
315	5. Phải trả người lao động		296.130.000	
316	6. Chi phí phải trả			
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	8.510.682.944	28.992.774.442
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.492.279.034	5.615.898.239
330	II. Nợ dài hạn		159.948.641.000	211.456.839.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	159.448.641.000	210.956.839.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		655.707.865.673	401.752.035.621
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	654.204.456.935	400.249.993.328
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.362.020.000	99.126.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		141.588.960.000	141.588.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		60.971.828	(1.472.150.923)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.303.313.444	6.161.382.649
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.303.313.444	6.161.382.649
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.641.930.795	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.943.947.424	148.684.418.953
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.503.408.738	1.502.042.293
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.385.734.979.630	1.244.892.800.144

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		32.421,00	33.410,00
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Long Xuyên, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Phương



Tổng Giám Đốc

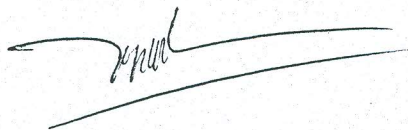
Lê Thanh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2011

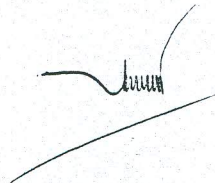
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	259.329.294.671	244.491.308.356	491.380.219.014	336.828.125.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	23.053.800.000	3.381.341.014	25.354.309.691	3.381.341.014
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	236.275.494.671	241.109.967.342	466.025.909.323	333.446.784.970
4. Giá vốn hàng bán	11	22	184.520.793.327	129.452.263.235	366.541.007.801	192.164.014.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.754.701.344	111.657.704.107	99.484.901.522	141.282.770.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.450.190.376	413.928.987	21.915.427.517	561.536.573
7. Chi phí tài chính	22	24	14.988.407.132	3.105.440.605	34.722.078.819	3.972.862.365
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.071.738.378	3.972.862.365	18.071.738.378	3.972.862.365
8. Chi phí bán hàng	24		9.453.000.558	5.247.000.570	17.635.591.542	5.411.613.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.197.891.816	3.214.259.365	8.534.347.337	5.907.571.937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.565.592.214	100.504.932.554	60.508.311.341	126.552.259.216
11. Thu nhập khác	31		8.102.524.779	334.395.031	8.207.851.808	3.607.417.984
12. Chi phí khác	32		8.002.301.000	3.500.030	8.002.428.324	3.265.324.373
13. Lợi nhuận khác	40		100.223.779	330.895.001	205.423.484	342.093.611
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		3.294.051.053	8.061.743.657	10.919.316.977	13.058.856.676
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.959.867.046	108.897.571.212	71.633.051.802	139.953.209.503
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	7.166.453.998	24.619.758.063	15.178.433.706	26.260.554.865
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.793.413.048	84.277.813.149	56.454.618.096	113.692.654.638
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		24.793.413.048	84.277.813.149	56.454.618.096	113.692.654.638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	26			1.995	11.470

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phượng

Long Xuyên, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		71.633.051.802	139.953.209.503
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		1.385.568.321	1.721.681.931
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.915.427.517)	(561.536.573)
06	5. Chi phí lãi vay		18.071.738.378	3.972.862.365
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.174.930.984	145.086.217.226
08	lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(117.489.371.485)	(214.637.174.781)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.107.939.075	(51.262.413.213)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(140.633.910.640)	143.106.100.880
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(865.604.016)	(3.015.945.501)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.071.738.378)	(20.779.709.840)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(275.566.015)	(266.034.918)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		79.547.221.095	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(124.433.486.011)	(123.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(229.939.585.391)	(1.892.560.147)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.395.601.315)	(17.883.789.862)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(31.628.973.891)	(24.118.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.500.000.000	2.529.634.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.683.543.529	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.841.031.677)	(39.472.155.862)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		199.108.920.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		518.614.536.000	240.137.611.100
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(519.792.841.389)	(177.804.764.600)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(98.900.000)	(48.900.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
		Thuyết minh	
		Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	197.831.714.611	62.283.946.500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(69.948.902.457)	20.919.230.491
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	102.231.328.105	6.100.557.369
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60.971.828	12.916.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	32.343.397.476	27.032.704.143

Long Xuyên, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Phương

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29 tháng 03 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ là 397.362.020.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, hai mươi ngàn đồng)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; ...

1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

Tên công ty	Cty TNHH Dũng Thịnh Phát
Địa chỉ	Số 09 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP.HCM.
Vốn điều lệ	50.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	66%

Công ty liên kết

- | | |
|---------------|---|
| Tên công ty | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I |
| Địa chỉ | Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. |
| Vốn điều lệ | 380.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 24,65% |
- | | |
|---------------|---|
| Tên công ty | Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản |
| Địa chỉ | 290A/6 Đường 955, Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang |
| Vốn điều lệ | 150.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 41,33% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011*

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á |
| Địa chỉ | Quốc lộ 81, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp |
| Vốn điều lệ | 120.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 20,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế |
| Địa chỉ | Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang |
| Vốn điều lệ | 10.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 26,60% |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất***Công ty con*

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang và báo cáo tài chính của các Công ty con ("nhóm Công ty") được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết do công ty mẹ nắm giữ
	30/06/2011	30/06/2011
	VND	%
Cty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND	66%

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao



Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

0169
NG T
PH
& XÃ
OI
IAN I
/YÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

02.
Y
AI
Y
AI
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt	3.377.742.574	29.222.219.261
Tiền mặt VND	3.377.742.574	29.222.219.261
Tiền gửi ngân hàng	1.347.114.902	17.484.108.844
Tiền gửi VND	1.297.219.342	16.851.462.646
Tiền gửi ngoại tệ	49.895.560	632.646.198
Các khoản tương đương tiền	27.618.540.000	55.525.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	27.618.540.000	55.525.000.000
Cộng	32.343.397.476	102.231.328.105

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		60.170.283
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		17.735.965.601
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm y tế		
- Phải thu khác	11.776.035.957	
Cộng	11.776.035.957	17.796.135.884

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.893.672.416	1.825.054.986
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.583.548.404	56.250.811.221
- Hàng gửi đi bán	30.807.926.048	50.237.769.131
- Hàng hóa bất động sản	258.143.328.143	237.222.778.748
Cộng giá gốc hàng tồn kho	322.428.475.011	345.536.414.086

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		1.407.859.839
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.099.499	1.099.499
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	46.755.250	31.494.022
Cộng	47.854.749	1.440.453.360

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng	
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	30.195.692.961	686.233.029	3.723.844.601	2.129.066.101	36.734.836.692	
2. Số tăng trong kỳ	342.134.623	34.478.000		258.294.546	634.907.169	
- Mua sắm mới		34.478.000		258.294.546	292.772.546	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	342.134.623				342.134.623	
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	8.000.000.000				8.000.000.000	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	8.000.000.000				8.000.000.000	
4. Số dư cuối kỳ	22.537.827.584	720.711.029	3.723.844.601	2.387.360.647	29.369.743.861	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	192.786.406	159.574.090	1.713.169.539	1.060.116.007	3.125.646.042	
2. Số tăng trong kỳ	196.204.316	49.930.734	293.270.394	230.812.546	770.217.990	
- Khấu hao trong kỳ	196.204.316	49.930.734	293.270.394	230.812.546	770.217.990	
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	388.990.722	209.504.824	2.006.439.933	1.290.928.553	3.895.864.032	
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	30.002.906.555	526.658.939	2.010.675.062	1.068.950.094	33.609.190.650	
Tại ngày cuối kỳ	22.148.836.862	511.206.205	1.717.404.668	1.096.432.094	25.473.879.829	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá	8.413.789.419			8.413.789.419
Số dư đầu kỳ				37.425.000
Số tăng trong kỳ	37.425.000			37.425.000
- Mua trong kỳ	37.425.000			
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
- Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐSĐT				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	8.451.214.419			8.451.214.419
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				
Số tăng trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại	8.413.789.419			8.413.789.419
Tại ngày đầu kỳ				
Tại ngày cuối kỳ	8.451.214.419			8.451.214.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
+ Đất Thành Đội, Mỹ Long, LX		1.948.932.954
+ Khu chung cư Hàn Quốc	32.200.000	32.200.000
+ Khu chung cư cao cấp huyện Nhà Bè Tp.HCM	53.096.416	53.096.416
+ Khu dân cư đường tỉnh 942- Chợ Mới	236.219.000	236.219.000
+ Khu dân cư ấp Thị- Thị Trấn Chợ Mới		1.841.500
+ Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường giải thoát giao thông	1.116.423.083	1.116.423.083
+ Khu dân cư Bình Khánh 5	4.678.099.637	4.201.323.384
+ Khu dân cư Bình Khánh 3	25.588.136.908	16.031.063.460
+ Khu dân cư Phường 7 - Thị xã Bến Tre	6.960.848.191	6.364.857.241
+ Khu dân cư Cái Dầu - Châu Phú	19.562.819.250	17.536.635.792
+ Khu dân cư Chợ Vàm - Huyện Phú Tân	80.000.000	80.000.000
+ Khu dân cư Hội An - Huyện Chợ Mới	3.889.588.274	2.546.748.068
+ Khu dân cư Hoà Bình	633.037.818	618.037.818
+ Khu đô thị P.10 Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	631.793.325	572.929.689
+ Khu dân cư Phú Hòa huyện Thoại Sơn	225.736.746	225.736.746
+ Khu dân cư Thị trấn Tri Tôn	43.629.085.845	36.889.815.052
+ Khu dân cư Xuân Biên - Tịnh Biên	45.380.429.897	35.883.477.872
+ Mua đất xây dựng "khu văn phòng và nhà ở cao tầng"	47.380.200.000	47.380.200.000
Cộng	200.077.714.390	171.719.538.075

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	53.165.954.099	22.593.083.749		75.759.037.848
- Quyền sử dụng đất	26.665.056.906			26.665.056.906
- Nhà	26.500.897.193	22.593.083.749		49.093.980.942
II. Giá trị hao mòn lũy kế	10.750.820.670	615.350.331		11.366.171.001
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	10.750.820.670	615.350.331		11.366.171.001
III. Giá trị còn lại	42.415.133.429			64.392.866.847
- Quyền sử dụng đất	26.665.056.906			26.665.056.906
- Nhà	15.750.076.523			37.727.809.941

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2011	01/01/2011
11.1 Đầu tư vào công ty liên kết	227.837.830.911	186.289.540.043
Trong đó:		
- Giá trị đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận tại Công ty (*)	187.311.790.000	156.682.816.109
- Phần lãi trong công ty liên kết thuộc về Công ty	40.526.040.911	29.606.723.934
11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh		
Cộng (11.1)+(11.2)	227.837.830.911	186.289.540.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

(*) Thông tin về công ty liên kết ngày 30/06/2011 như sau:

	30/06/2011	
	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (I.D.I)	111.211.790.000	24,65%
Công ty CP ĐT Du Lịch và PT Thủy Sản	62.000.000.000	41,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	11.500.000.000	20,00%
Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế	2.600.000.000	26,60%
Tổng Cộng	187.311.790.000	

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng	30/06/2011	01/01/2011
- Đầu tư cổ phiếu		5.500.000.000	5.500.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	550.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Đầu tư trái phiếu			
Cộng		5.500.000.000	5.500.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
- Công cụ, dụng cụ	1.128.134.024	1.046.637.279
- Chi phí quảng cáo	1.797.365.647	1.997.006.340
- Chi phí trả trước dài hạn khác	983.747.964	
Cộng	3.909.247.635	3.043.643.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	271.179.603.803	220.849.711.192
+ Vay ngân hàng	254.350.000.000	182.000.000.000
NH TMCP Liên Việt CN An Giang	14.000.000.000	
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	72.000.000.000	
Ngân Hàng Phát Triển An Giang	168.350.000.000	182.000.000.000
+ Vay cá nhân	16.829.603.803	38.849.711.192
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	271.179.603.803	220.849.711.192

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	1.129.375.310	1.727.273
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.054.207.117	28.151.339.426
Cộng	44.183.582.427	28.153.066.699

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	28.578.456	20.875.932
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.482.104.488	28.971.898.510
+ Chia cổ tức	1.075.084.000	1.176.284.000
+ Giữ hộ Công ty Cp Trisedco		4.713.130.800
+ Mượn vốn Công ty CP ĐT và PT Đa Quốc Gia		12.607.561.363
+ Lãi vay phải trả Công ty CP ĐT và PT Đa Quốc Gia		1.614.235.055
+ Phải trả khác (*)	7.407.020.488	8.860.687.292
Cộng	8.510.682.944	28.992.774.442

(*): Chủ yếu là tiền khách hàng góp vốn liên doanh mua nền ở khu dân cư đang triển khai giai đoạn đầu (bồi hoàn).

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	159.448.641.000	210.956.839.000
- Vay ngân hàng	159.448.641.000	210.956.839.000
NH TMCP Liên Việt CN An Giang		14.400.000.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	40.989.000.000	51.141.000.000
Ngân Hàng Phát Triển An Giang	13.940.841.000	17.815.839.000
NH TMCP Phương Đông CN AG	39.210.000.000	36.600.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN AN GIANG	65.308.800.000	91.000.000.000
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Cộng	159.448.641.000	210.956.839.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	99.126.000.000	141.588.960.000	41.570.882		49.517.325.246	3.138.275.001	3.138.275.001
Tăng vốn trong năm trước			1.386.648.614		157.096.539.728		
Lãi trong năm trước					702.876.923		
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận							
Lỗ trong năm trước			(2.900.370.419)		(9.069.322.944)	3.023.107.648	3.023.107.648
Chia cổ tức					(49.563.000.000)		
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	99.126.000.000	141.588.960.000	(1.472.150.923)		148.684.418.953	6.161.382.649	6.161.382.649
Tăng vốn trong kỳ	298.236.020.000		1.600.625.378				
Lãi trong kỳ					56.454.618.096		
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	397.362.020.000	141.588.960.000	60.971.828		92.943.947.424	9.303.313.444	9.303.313.444



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

		Đơn vị tính: VND	
	30/06/2011	%	01/01/2011
18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà nước		0,00%	0,00%
Vốn góp của các cổ đông	397.362.020.000	100,00%	99.126.000.000
Cộng	397.362.020.000	100%	99.126.000.000
18. c) Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ			01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	29.823.602		
- Cổ phiếu phổ thông	29.823.602		
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	39.736.202		9.912.600
- Cổ phiếu phổ thông	39.736.202		9.912.600
- Cổ phiếu ưu đãi			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng	461.940.397.351	307.678.757.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.641.142.105	1.768.277.456
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.798.679.558	27.381.090.909
Cộng	491.380.219.014	336.828.125.984

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		796.456.763
Hàng bán bị trả lại	25.354.309.691	2.584.884.251
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	25.354.309.691	3.381.341.014

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	436.586.087.660	304.297.416.605
Doanh thu thuần dịch vụ	4.641.142.105	1.768.277.456
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.798.679.558	27.381.090.909
Cộng	466.025.909.323	333.446.784.970

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	318.837.328.665	86.615.494.053
Giá vốn của thành phẩm		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.640.872.330	83.200.087.856
Giá vốn hợp đồng xây dựng	19.002.277.340	3.199.028.268
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	24.060.529.466	19.149.404.202
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	366.541.007.801	192.164.014.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.680.968.778	395.824.580
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.234.458.739	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		165.711.993
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	21.915.427.517	561.536.573

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Chi phí lãi vay	18.071.738.378	3.972.862.365
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	100.580.204	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.549.760.237	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	34.722.078.819	3.972.862.365

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	15.178.433.706	26.260.554.865
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	15.178.433.706	26.260.554.865

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	56.454.618.096	113.692.654.638
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	28.303.821	9.912.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.995	11.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

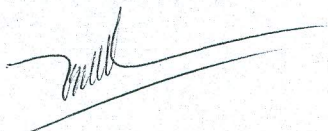
27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Dịch vụ Tư Vấn Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

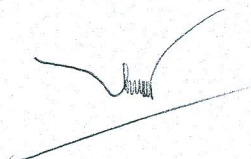
Long Xuyên, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phụng

Tổng Giám Đốc



Lê Thanh Thuận